

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 48/1998/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 1998

THÔNG TƯ

Của Bộ Tài chính số 48/1998-TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 1998 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75A/TC-TCT ngày 31/8/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 57/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức.

Căn cứ Luật thuế lợi tức được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức được Quốc hội khoá IX thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 57/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức;

Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 3 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 114/1997/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 1997 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 57/CP ngày 28/8/1993.

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 75A TC/TCT ngày 31/8/1993 như sau:

1. Sửa đổi phần căn cứ tính thuế của Thông tư như sau:

Mục II.2 - Về doanh thu để tính lợi tức chịu thuế.

Doanh thu để tính lợi tức chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ (kể cả phụ thu, trợ giá mà doanh nghiệp được hưởng nếu có) và các khoản thu khác chưa trừ một khoản phí tổn nào của cơ sở kinh doanh phát sinh trong kỳ tính thuế. Đối với hoạt động giao khoán trong sản xuất nông nghiệp doanh thu là tiền thu về trong các hình thức giao khoán cho CBCNV (kể cả thu bằng sản phẩm) ở các doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp.

Doanh thu đối với sản phẩm hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để tính lợi tức chịu thuế là doanh thu bán hàng có cả thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu đối với hình thức trả trước một số năm của hoạt động cho thuê nhà, cho thuê tài sản cố định là số tiền thu trước một số năm.

Mục II.3.a - Chi phí khấu hao tài sản cố định

Các doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý danh mục tài sản cố định, thời gian sử dụng và thời gian khấu hao của từng loại tài sản cố định để trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ, thời gian sử dụng TSCĐ, phương pháp trích khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC ngày 14/11/1996 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định thuộc tất cả các nguồn vốn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng thì không được trích khấu hao TSCĐ vào giá thành sản xuất kinh doanh.

Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sửa chữa TSCĐ được tính hoặc phân bổ dần vào chi phí hợp lý là số thực chi hợp lý về sửa chữa TSCĐ trong kỳ:

Sửa chữa TSCĐ thuê ngoài tính theo số tiền thực tế thanh toán theo hợp đồng với người nhận thầu.

Sửa chữa TSCĐ tự làm tính theo chi phí thực tế hợp lý phát sinh.

Đối với một số ngành đặc thù mà chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, nếu doanh nghiệp muốn trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí kinh doanh thì phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ và trình Bộ Tài chính xem xét quyết định, doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa lớn hơn số chi phí đã trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số chi phí đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các doanh nghiệp thuộc các ngành đặc thù nếu áp dụng phương pháp phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào các kỳ kinh doanh tiếp theo, doanh nghiệp cũng phải lập kế hoạch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết.

Mục II.3.c - Chi phí tiền lương, tiền công

Chi phí tiền lương, tiền công được tính trên cơ sở số lượng lao động của cơ sở và lương cấp bậc, phụ cấp lương (nếu có) theo chế độ hiện hành gắn với kết quả sản xuất kinh doanh của cơ sở, cụ thể là:

Đối với doanh nghiệp Nhà nước căn cứ Nghị định số 28/CP ngày 28/3/1997 của Chính phủ về đổi mới quản lý tiền lương, thu nhập trong các DNNN, Thông tư số 13/LĐ-TBXH-TT ngày 10/4/1997 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện phương pháp xây dựng đơn giá tiền lương và quản lý tiền lương, thu nhập trong DNNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh phải đăng ký đơn giá tiền lương với cơ quan trực tiếp quản lý thuế như đã quy định tại Thông tư số 20/LB-TT ngày 2/6/1993 của Liên Bộ Lao động Thương binh và xã hội - Tài chính hướng dẫn thực hiện quản lý tiền lương, tiền thưởng trong các doanh nghiệp, cụ thể phải có các tài liệu sau:

Đơn giá tiền lương (theo mẫu quy định tại Thông tư số 20/LB-TT ngày 2/6/1993 của Liên Bộ Lao động Thương binh và xã hội - Tài chính) và thuyết minh phương pháp tính toán cụ thể.

Tổng số lao động đang sử dụng, trong đó số đã ký hợp đồng lao động; Báo cáo quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng và thu nhập khác có tính chất lương (theo mẫu quy định tại Thông tư Liên bộ số 20/LB-TT ngày 2/6/1993).

Trường hợp doanh nghiệp không đăng ký đơn giá tiền lương, cơ quan thuế được phép ấn định chi phí tiền lương theo quy định tại Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ để làm căn cứ xác định lợi tức chịu thuế.

Đối với các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh (hợp tác xã, tổ sản xuất, xí nghiệp tư nhân, hộ cá thể, công ty cổ phần) tiền lương, tiền công của lao động được tính vào chi phí theo đơn giá tiền công, tiền lương sản phẩm và theo hợp đồng thỏa thuận giữa người lao động với các doanh nghiệp.

Để bảo đảm sự công bằng, hợp lý, Cục thuế tỉnh, thành phố có thể căn cứ vào chế độ tiền lương áp dụng đối với xí nghiệp quốc doanh, tình hình giá cả để tính định mức tiền lương, tiền công cho từng ngành, nghề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định trong từng thời kỳ cụ thể.

Việc xác định chi phí tiền lương, tiền công được trừ để xác định lợi tức chịu thuế phải căn cứ đơn giá tiền lương đã đăng ký với cơ quan thuế để loại trừ những yếu tố do nguyên nhân khách quan. Và phải đảm bảo tỷ lệ tăng giữa tiền lương thực hiện và tiền lương đăng ký không cao hơn tỷ lệ tăng giữa lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận đã đăng ký khi xây dựng đơn giá tiền lương.

Chủ hộ tư nhân kinh doanh được hưởng toàn bộ thu nhập do kết quả kinh doanh đem lại sau khi đã trừ các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và nộp các khoản thuế theo quy định (bao gồm cả thuế lợi tức). Do đó tiền lương, tiền công đối với chủ hộ tư nhân kinh doanh không được xác định là chi phí khi xác định lợi tức chịu thuế.

2. Bổ sung quy định về chi phí của phần căn cứ tính thuế của Thông tư như sau:

Mục II.3.d:

Chi phí dự phòng

Đối với doanh nghiệp Nhà nước được trích vào chi phí khoản dự phòng theo quy định tại Thông tư số 64 TC/TCDN ngày 15/9/1997 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giả giá chứng khoán tại DNNN. Đối với các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh không trích trước vào chi phí khoản dự phòng, nhưng được hạch toán vào chi phí khoản nợ không đòi được trong các trường hợp:

Đối với con nợ là pháp nhân:

Các quyết định của toà án cho xử lý phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản doanh nghiệp.

Các quyết định của cơ quan có thẩm quyền về giải thể doanh nghiệp như đã quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 28/6/1996 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với DNNN và Thông tư số 25 TC/TCDN ngày /5/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định trên.

Các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đối với con nợ là thể nhân.

Con nợ còn tồn tại nhưng có đủ chứng cứ chứng minh không có tài sản cá nhân trả nợ.

Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với những con nợ đã bỏ trốn hoặc đang thi hành án.

Con nợ đã chết và không có khả năng trả nợ, phải có xác nhận của chính quyền địa phương.

Chi hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế theo chế độ quy định.

3. Sửa đổi quy định về thuế suất của phần căn cứ tính thuế của Thông tư như sau:

Mục II.6.a - Thuế suất thuế lợi tức:

Thuế suất thuế lợi tức ổn định quy định tại khoản 3, Điều 1 của Nghị định số 114/1997/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 1997 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định số 57/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức, được áp dụng như sau:

Đối tượng nộp thuế lợi tức theo thuế suất ổn định trên lợi tức chịu thuế cả năm đối với từng nhóm ngành nghề, gồm các cơ sở kinh doanh xác định được lợi tức chịu thuế (trừ hộ kinh doanh nhỏ và hộ buôn chuyển). Cụ thể là:

Thuế suất 25% đối với các ngành:

Sản xuất điện năng;

Khai thác mỏ, khoáng sản, lâm sản, thủy sản, khai thác nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt;

Luyện kim;

Cơ khí chế tạo: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và vật truyền dẫn;

Sản xuất hoá chất cơ bản, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu;

Sản xuất vật liệu xây dựng;

Xây dựng kể cả khảo sát thiết kế, các dịch vụ giám sát thi công;

Xây dựng cơ sở hạ tầng để cho thuê trong khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

Thủy nông;

Vận tải kể cả bốc xếp tại các Cảng, vận chuyển thu gom rác;

Xuất bản báo: Đối với hoạt động quảng cáo trên báo phải hạch toán riêng để nộp thuế lợi tức 45% lợi tức thu được từ hoạt động quảng cáo. Trường hợp hoạt động xuất bản báo bị lỗ thì